Chi tiết mã HS 5509.12.00

Mã HS	5509.12.00
Mô tả hàng hóa	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ / - Có hàm lượng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng: / - - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 04:38:44
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/55091200/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8491
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8491
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8491
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	3,4	3,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E8108
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8062
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8062
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8062
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8062
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8062
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8062
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8112
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8112

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8112
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8112
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8112
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8112
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8113
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8113
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8113
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8113
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8113
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8113
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8114
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8068
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F8075
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G8075
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H8075
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I8075
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J8075
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K8075
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8097
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8097
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8097
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8097
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8097
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8097
VCFTA	2022	2022	0	VC!D8144
VCFTA	2023	2023	0	VC!E8144

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8144
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8144
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8144
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8144
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8124
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8124
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8124
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8124
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8124
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8124
AHKFTA	2022	2022	5	AKH!D8137
AHKFTA	2023	2023	5	AKH!E8137
AHKFTA	2024	2024	5	AKH!F8137
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G8137
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H8137
AHKFTA	2027	2027	5	AKH!I8137
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8141
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8141
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8141
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8141
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8141
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8141
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8141
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8141
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8141
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8141

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8141
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8141
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8092
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8092
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8092
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8092
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8092
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8092
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8092
RCEP A	2022	2022	4,7	RCEPT-A!D8129
RCEP A	2023	2023	4,3	RCEPT-A!E8129
RCEP A	2024	2024	4	RCEPT-A!F8129
RCEP A	2025	2025	3,7	RCEPT-A!G8129
RCEP A	2026	2026	3,3	RCEPT-A!H8129
RCEP A	2027	2027	3	RCEPT-A!I8129
RCEP B	2022	2022	4,7	B!D8129
RCEP B	2023	2023	4,3	B!E8129
RCEP B	2024	2024	4	B!F8129
RCEP B	2025	2025	3,7	B!G8129
RCEP B	2026	2026	3,3	B!H8129
RCEP B	2027	2027	3	B!I8129
RCEP C	2022	2022	5	C!D8129
RCEP C	2023	2023	5	C!E8129
RCEP C	2024	2024	5	C!F8129
RCEP C	2025	2025	5	C!G8129
RCEP C	2026	2026	5	C!H8129

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	5	C!I8129
RCEP D	2022	2022	4,7	D!D8129
RCEP D	2023	2023	4,4	D!E8129
RCEP D	2024	2024	4,1	D!F8129
RCEP D	2025	2025	3,8	D!G8129
RCEP D	2026	2026	3,4	D!H8129
RCEP D	2027	2027	3,1	D!I8129
RCEP E	2022	2022	4,7	E!D8132
RCEP E	2023	2023	4,3	E!E8132
RCEP E	2024	2024	4	E!F8132
RCEP E	2025	2025	3,7	E!G8132
RCEP E	2026	2026	3,3	E!H8132
RCEP E	2027	2027	3	E!I8132
RCEP F	2022	2022	4,7	F!D8129
RCEP F	2023	2023	4,3	F!E8129
RCEP F	2024	2024	4	F!F8129
RCEP F	2025	2025	3,7	F!G8129
RCEP F	2026	2026	3,3	F!H8129
RCEP F	2027	2027	3	F!I8129
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F7503
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G7503
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H7503
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I7503

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	ACFTA 5%, AHKFTA 5%, AIFTA 5%, RCEP (Phụ lục C) 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5509.12.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 5509.12.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8491), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.